DANH MỤC DỊCH VỤ

STT	MA BV	Tên dịch vụ BV	Mã dịch vụ BHYT	Tên dịch vụ BHYT	Đơn giá dịch vụ	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHYT DV	Đơn giá KSK	BHYT quyết định	BHYT ngày quyết định
1	1493	Lau ẩm			50,000		50,000			
2	1515	Công gửi mẫu			50,000		50,000			
3	1538	HPV 14 Genotypes - DNA định tính (Realtime PCR - Abbott)			600,000		600,000			
4	1539	HPV 16 Genotypes - DNA định tính (Realtime PCR - CE-IVD)			600,000		600,000			
5	1540	HPV 40 Genotypes - DNA định tính (Realtime PCR - CE-IVD)			750,000		750,000			
6	1541	Định lượng CA 19.9			274,000		274,000			
7	1542	ROMA - Premenopausal (tiền mãn kinh)			690,000		690,000			
8	1546	Double Test			442,000		442,000			
9	1547	Triple Test			518,000		518,000			
10	1548	Cytomegalovirus Ab IgG			261,000		261,000			
11	1549	Anti phospholipid -IgG			359,000		359,000			
12	1550	Anti phospholipd -IgM			359,000		359,000			
13	1551	Toxoplasma gondii IgG + IgM			434,000		434,000			
14	1552	Anti Cardiolipin IgG + IgM			718,000		718,000			
15	1553	Rubella IgM- IgG			434,000		434,000			
16	1554	triSureFirt			1,600,000		1,600,000			
17	1555	triSure3			2,300,000		2,300,000			
18	1556	triSureThalass			2,900,000		2,900,000			
19	1557	triSure9.5			3,500,000		3,500,000			
20	1558	triSure			5,300,000		5,300,000			
21	1559	triSure Procare			8,900,000		8,900,000			
22	1560	CarrierThalass			2,000,000		2,000,000			
23	1561	triSure Carrier			2,500,000		2,500,000			
24	1562	Carrier Premium			5,800,000		5,800,000			
25	1563	GS-SMA (tích hợp NIPT)			2,000,000		2,000,000			
26	1564	GS-FRAGILE X (tích hợp NITP)			2,000,000		2,000,000			
27	1565	GS-INFERTIFM			8,900,000		8,900,000			
28	1566	GS-INFERTI M			6,900,000		6,900,000			
29	1567	Varicella-Zoster IgM (thủy đậu)			345,000		345,000			
30	1568	Nghiệm pháp Coombs Trực Tiếp bằng hệ thống tự động			138,000		138,000			
31	1569	Pathtezt (Paps nhúng dịch) / Pathtezt (Liquid-based cytology method)			500,000		500,000			
32	1570	điện giải đồ (Na,k,Cl) [Nước tiểu]			105,000		105,000			
33	1571	D - dimer			604,000		604,000			
34	1572	Thời Gian Prothrombin (PT) bằng máy tự động			69,000		69,000			
35	1573	APTT (TCK) (Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa bằng máy tự động)			69,000		69,000			
36	1574	Điện di Hemoglobin			581,000		581,000			
37	1575	AMH			797,000		797,000			
38	1576	FSH			164,000		164,000			
39	1577	LH			164,000		164,000			
40	1578	Estradiol			164,000		164,000			
41	1579	Progesteron			164,000		164,000			
42	1580	Testosteron			198,000		198,000			
43	1581	Prolactin			164,000		164,000			
44	1582	17-OH Progesterone			298,000		298,000			
45	1583	Chlamydia trachomatis IgG			247,000		247,000			
46	1584	Syphilis miễn dịch tự động			121,000		121,000			
47	1585	Ferritin			139,000		139,000			
48	1587	Soi tươi huyết trắng								
49	1590	HPV sàng lọc định tính 16 tuýp nguy cơ cao (CE-IVD) + Pathtezt			1,100,000		1,100,000			
50	1591	HPV định tính 14 tuýp nguy cơ cao (Abbott) + Pathtezt			1,100,000		1,100,000			
51	1592	HIV Combo Ag + Ab miễn dịch tự động			170,000		170,000			
52	1593	ROMA - Postmenopausal (mãn kinh)			690,000		690,000			
53	1594	Cytomegalovirus Ab IgM			261,000		261,000			
54	1595	Herpes Virus 6 / IgG Serology **			611,000		611,000			

STT	MA BV	Tên dịch vụ BV	Mã dịch vụ BHYT	Tên dịch vụ BHYT	Đơn giá dịch vụ	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHYT	Đơn giá KSK	BHYT quyết định	BHYT ngày quyết định
55	1596	Strongyloides IgG (Giun lươn)			167,000		167,000			
56	1597	Toxocara IgG (Giun đũa chó,mèo)			167,000		167,000			
57	1598	Gnathostoma spinigerum IgG (Giun đầu gai)			167,000		167,000			
58	1599	Echinococcus IgG (Sán dây nhỏ)			167,000		167,000			
59	1600	Ascaris lumbricoides IgG IgM (Giun đũa)			526,000		526,000			
60	1601	Cortisol			250,000		250,000			
61	1602	Gói xét nghiệm dị ứng 72			1,724,000		1,724,000			
62	1615	Gói Xét Nghiệm Bệnh lây nhiễm qua đường tình dục - cơ bản (17)			983,000		983,000			
63	1618	HbsAg Định Lượng [Huyết thanh]			575,000		575,000			
64	1619	Tiền Sản Giật Tam Cá Nguyệt Đầu [Huyết Thanh]			1,379,000		1,379,000			
65	1620	Tiền Sản Giật Tam Tuần Cá Nguyệt Thứ 2 3			2,372,000		2,372,000			
66	1621	HBsAg định tính			127,000		127,000			
67	1622	Herpes Virus 6 / IgM Serology **			1,714,000		1,714,000			
68	1623	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13			920,000		920,000			
69	1624	Xoắn polyp kích thước lớn			1,588,000		1,588,000			
70	1625	Giải phẫu bệnh			550,000		550,000			
71	1629	Định lượng canxi (ca) {Huyết thanh}			30,000		30,000			
72	1630	Định lượng kẽm (Zn) { Huyết Thanh)			253,000		253,000			
73	1631	Bộ Xét nghiệm Sắt (Sắt + TIBC + Transferrin)			129,000		129,000			
74	1632	Định lượng Mg (Magiê) {Huyết Thanh)			30,000		30,000			
75	1633	Gói Xét Nghiệm Bệnh Lây Nhiễm Qua Đường Tình Dục (STD) Nữ - Nâng Cao (18)			1,674,000		1,674,000			
76	1635	Khám Tổng quát (TT32)			145,000			145,000		
77	1543	Glucose (Đói) - Tiểu Đường Thai Kỳ/OGTT (Fasting Plasma)								
78	1616	Glucose (1 giờ) - Tiểu Đường Thai Kỳ/OGTT (1h Plasma)								
79	1617	Glucose (2 giờ) - Tiểu Đường Thai Kỳ/OGTT (2h Plasma)								
80	1606	Vi khuẩn soi tươi			63,000		63,000			
81	1608	Nấm								
82	1609	Bạch cầu								
83	1610	Hồng cầu								
84	1611	Tạp khuẩn								
85	1612	Tế bào mô								
86	1613	(Clue cell)								
87	1471	Khám sàng lọc		Khám sàng lọc	0		0			
88	1476	Khám YHCT chuyên khoa	DVCK		50,000					
89	1528	khám phụ khoa			150,000					
90	1536	Khám hiến muộn			180,000					
91	304	Phun khí dung			50,000	0	50,000			
92	1634	GARB			50,000		50,000			
93	260	Truyền dịch			0		0			
94	1503	Công tiêm truyền 1			100,000		100,000			
95	1513	Công tiêm truyền 2			100,000		100,000			
96	1514	Công tiêm truyền 3			190,000		190,000			
97	1505	Khám ngoài giờ			100,000		100,000			
98	1494	Chuyển viện (Xe cấp cứu)			300,000		300,000			
99	1506	Soi tai			150,000		150,000			
100	1507	Soi mũi			150,000		150,000			
101	1508	Soi họng			150,000		150,000			
102	1509	Soi Tai - Mũi Họng			250,000		250,000			
103	1510	Hút rửa Tai - Mũi - Họng			100,000		100,000			
104	1511	Lấy dị vật Tai - Mũi			100,000		100,000			
105	1474	Xử trí vết thương		Tiểu phẫu	300,000		300,000			

STT	MA BV	Tên dịch vụ BV	Mã dịch vụ BHYT	Tên dịch vụ BHYT	Đơn giá dịch vụ	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHYT	Đơn giá KSK	BHYT quyết định	BHYT ngày quyết định
106	1496	Hút dịch khớp		Hút dịch khớp	400,000		400,000			
107	84	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân			420,000					
108	85	Điều trị tủy răng sữa 1 chân			300,000					
109	86	Nhổ răng sữa	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	50,000	32,600	37,300		7435/QĐ-BYT	20181215
110	1646	KHÁM SỨC KHỎE			380,000					
111	1504	Cắt bột		Cắt bột	200,000		150,000			
112	1512	Đặt thuốc hậu môn			20,000		20,000			
113	1519	Nắn chỉnh khớp			200,000		200,000			
114	1526	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn			150,000					
115	1527	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa			200,000		200,000			
116	1529	Soi cổ tử cung			300,000					
117	1530	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo			150,000					
118	1531	xoắn polype kích thước nhỏ			1,388,000		1,388,000			
119	1532	Lấy bệnh phẩm làm phiến đồ cổ tử cung			150,000					
120	1533	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần (chỉ áp dụng cho thai lưu)			150,000					
121	1534	Tháo dụng cụ tử cung			150,000		150,000			
122	1535	Cấy - tháo thuốc tránh thai(loại một nang)			600,000		600,000			
123	1537	Kích thích buồn trứng và theo dõi sự phát triển của noãn cho IUI			150,000					
124	1586	Phết tế bào cổ tử cung: Liquid prep - Thinprep								
125	1588	Đặt dụng cụ tử cung tránh thai (loại dây mềm)								
126	1589	Đặt vòng nội tiết Mirena								
127	1626	Nẹp cố định xương			100,000		300,000			
128	1628	Lấy dị vật mắt			100,000		100,000			
129	1520	Siêu âm 3D/4D thai nhi		Siêu âm 3D/4D thai nhi	400,000		400,000			
130	1521	Siêu âm đo chiều dài kênh cổ tử cung		Siêu âm đo chiều dài kênh cổ tử cung	150,000		150,000			
131	1522	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu		Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	350,000		350,000			
132	1523	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa		Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	350,000		350,000			
133	1524	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối		Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	350,000		350,000			
134	1525	Siêu âm phụ khoa		Siêu âm phụ khoa	200,000		200,000			
135	336	Khám Da liễu	02.13	Khám Da liễu		36,500	36,500	20,000		
136	253	Khám Nội tổng hợp	02.03	Khám Nội tổng hợp	50,000	36,500	36,500	20,000		
137	42	Khám Phụ sản	13.27	Khám Phụ sản	150,000	36,500	109,800	20,000		
138	48	Khám Mắt	14.30	Khám Mắt	50,000	36,500	36,500	20,000		
139	254	Khám Ngoại tổng hợp	10.19	Khám Ngoại tổng hợp	50,000	36,500	36,500	20,000		
140	255	Khám Nhi	03.18	Khám Nhi	50,000	36,500	36,500			
141	256	Khám Y học cổ truyền	08.16	Khám Y học cổ truyền	50,000	36,500	36,500			

STT	MA BV	Tên dịch vụ BV	Mã dịch vụ BHYT	Tên dịch vụ BHYT	Đơn giá dịch vụ	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHYT	Đơn giá KSK	BHYT quyết định	BHYT ngày quyết định
142	257	Khám Tai Mũi Họng	15.28	Khám Tai Mũi Họng	150,000	36,500	186,500	20,000		
143	258	Khám Răng Hàm Mặt	16.29	Khám Răng Hàm Mặt	50,000	36,500	36,500	20,000		
144	465	SỔ KHÁM BỆNH			5,000		5,000			
145	466	Cấp Cứu			50,000		50,000			
146	252	Vi nấm soi tươi	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	100,000				7435/QĐ-BYT	20181215
147	215	Định lượng Pro-calcitonin	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	250,000					
148	216	Định lượng Protein toàn phần	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	30,000		30,000			
149	187	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	80,000					
150	189	Định lượng AFP	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	228,000		228,000			
151	196	Định lượng CA 125	23.0032.1468	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	274,000		274,000			
152	198	Định lượng CA 15.3	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	274,000		274,000			
153	199	Định lượng CA 72-4	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	274,000		274,000			
154	200	Định lượng CEA	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	274,000		274,000			
155	180	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	70,000	43,500	50,000	30,000	7435/QĐ-BYT	20181215
156	183	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	100,000		100,000	100,000		
157	184	Định nhóm máu hệ Rh (D) (Kỹ thuật phiến đá)	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	100,000		100,000	0		
158	186	Định lượng Albumin [Máu]	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	30,000		30,000			
159	1636	Định lượng Glucose [Máu]	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	40,000	22,400	30,000	40,000		
160	211	Định lượng HbA1c [Máu]	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	200,000	105,300	170,000	130,000		
161	188	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	90,000		60,000			
162	191	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	45,000	22,400	35,000	21,500		
163	190	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	45,000	22,400	35,000	21,500		
164	210	Đo hoạt độ GGT	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	80,000		80,000	30,000		
165	194	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	45,000		35,000	45,000		
166	192	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	45,000		35,000	45,000		
167	193	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	45,000		35,000	45,000		
168	201	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	45,000	28,000	40,000	30,000		
169	212	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	45,000	28,000	40,000	30,000		
170	213	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	45,000		40,000	30,000		
171	220	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	45,000	28,000	40,000	30,000		
172	185	Định lượng Acid Uric [Máu]	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	80,000	22,400	35,000	40,000		
173	217	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	70,000	37,700				
174	204	Định lượng CRP			120,000	0	120,000			
175	207	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	90,000	30,200	70,000			
176	203	Định lượng FT3 (Free tri iodothyronine)	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	120,000		120,000	120,000		
177	202	Định lượng FT4 (Free thyroxine)	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	120,000		120,000	120,000		
178	222	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	120,000	61,700	120,000	120,000		
179	225	Định tính beta hCG (test nhanh)			40,000		40,000	40,000		
180	1544	Nghiệm Pháp Dung Nạp Đường (OGTT) - Tiểu Đường Thai Kỳ			200,000		200,000			
181	1545	Định lượng beta hCG [Máu]			200,000		200,000	200,000		
182	1639	Định lượng Urê máu [Máu]	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	45,000		35,000	45,000		
183	1642	Định lượng Creatinin (máu)	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	45,000	22,400	35,000	45,000		
184	236	HBsAg test nhanh	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	90,000		90,000	70,000	7435/QĐ-BYT	20181215
185	238	Anti - HBs test nhanh	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	90,000		90,000		7435/QĐ-BYT	20181215
186	239	Định lượng Anti - HBs	24.0124.1619	Định lượng HBsAb	150,000		150,000	120,000	7435/QĐ-BYT	20181215
187	241	HBeAg test nhanh	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	90,000		90,000		7435/QĐ-BYT	20181215
188	242	Anti - HBe test nhanh	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	90,000		90,000		7435/QĐ-BYT	20181215
189	240	Anti - HBc test nhanh	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	90,000		90,000		7435/QĐ-BYT	20181215
190	243	Anti - HCV test nhanh	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	90,000		90,000	70,000	7435/QĐ-BYT	20181215
191	234	H. pylori Ab test nhanh			120,000		120,000	120,000		
192	245	Dengue virus NS1Ag test nhanh	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	180,000	142,500	180,000		7435/QĐ-BYT	20181215
193	247	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	180,000	142,500	160,000		7435/QĐ-BYT	20181215
194	249	Influenza virus A, B test nhanh	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	250,000		230,000		7435/QĐ-BYT	20181215
195	251	Test nhanh COVID-19	24.0243.1671	Test nhanh COVID-19	100,000		100,000		7435/QĐ-BYT	20181215

STT	MA BV	Tên dịch vụ BV	Mã dịch vụ BHYT	Tên dịch vụ BHYT	Đơn giá dịch vụ	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHYT	Đơn giá KSK	BHYT quyết định	BHYT ngày quyết định
196	232	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	40,000	28,600	35,000	27,000	7435/QĐ-BYT	20181215
197	259	Chụp X Quang tim phổi			150,000		150,000	70,000		
198	135	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000			
199	137	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 2 phim]	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
200	138	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
201	140	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
202	141	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
203	151	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
204	154	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
205	155	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
206	156	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1phim]	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
207	157	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
208	161	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
209	165	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
210	166	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
211	174	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
212	175	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
213	178	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
214	361	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
215	369	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
216	372	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
217	374	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
218	377	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
219	380	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
220	383	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
221	386	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
222	389	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
223	394	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
224	405	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
225	408	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
226	411	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
227	416	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
228	419	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
229	422	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
230	428	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
231	431	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	

STT	MA BV	Tên dịch vụ BV	Mã dịch vụ BHYT	Tên dịch vụ BHYT	Đơn giá dịch vụ	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHYT	Đơn giá KSK	BHYT quyết định	BHYT ngày quyết định
232	434	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
233	437	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
234	440	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
235	443	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
236	445	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
237	455	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	150,000	73,300	150,000		7435/QĐ-BYT	
238	128	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	150,000	58,600	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
239	129	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay…)	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	150,000	58,600	150,000			
240	130	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ…)	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	150,000	58,600	150,000			
241	131	Siêu âm tuyến vú hai bên	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	200,000	58,600	200,000	150,000	7435/QĐ-BYT	20181215
242	132	Siêu âm tinh hoàn hai bên	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	150,000	58,600	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
243	133	Siêu âm dương vật	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	150,000	58,600	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
244	118	Siêu âm tuyến giáp	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	150,000	58,600	150,000	150,000	7435/QĐ-BYT	20181215
245	119	Siêu âm các tuyến nước bọt	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	150,000	58,600	150,000	150,000	7435/QĐ-BYT	20181215
246	120	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	150,000	58,600	150,000	150,000	7435/QĐ-BYT	20181215
247	121	Siêu âm hạch vùng cổ	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	150,000	58,600	150,000	150,000	7435/QĐ-BYT	20181215
248	122	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	150,000	58,600	150,000	150,000	7435/QĐ-BYT	20181215
249	123	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	150,000	58,600	150,000	150,000	7435/QĐ-BYT	20181215
250	124	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	150,000	58,600	150,000	70,000		
251	125	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	150,000	58,600	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
252	126	Siêu âm tử cung phần phụ	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	150,000	58,600	150,000		7435/QĐ-BYT	20181215
253	134	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	350,000	252,300	370,000	300,000		
254	1472	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	350,000	252,300	400,000			
255	1473	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	350,000	252,300	400,000			
256	127	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	200,000		200,000		7435/QĐ-BYT	20181215
257	1516	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	300,000	58,600	300,000			
258	1517	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	300,000	58,600	300,000			
259	1518	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	300,000	58,600	300,000			
260	459	Điện tim thường	21.0014.1778	Điện tim thường	50,000	39,900	50,000	50,000	7435/QĐ-BYT	
261	1495	Tiêm khớp		Tiêm khớp	300,000		300,000			
262	43	Làm thuốc âm đạo			200,000					
263	44	Thay băng vô khuẩn			70,000					
264	45	Tra thuốc nhỏ mắt			50,000		50,000			

STT	MA_BV	Tên dịch vụ BV	Mã dịch vụ BHYT	Tên dịch vụ BHYT	Đơn giá dịch vụ	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHYT	Đơn giá KSK	BHYT quyết định	BHYT ngày quyết định
265	46	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	100,000	339,000	339,000		7435/QĐ-BYT	20181215
266	47	Soi đáy mắt trực tiếp	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	200,000	42,000	52,500		7435/QĐ-BYT	20181215
267	49	Đo sắc giác	14.0256.0843	Đo sắc giác	50,000	65,900	65,900		7435/QĐ-BYT	20181215
268	50	Đo thị lực			50,000					
269	51	Đo thị giác 2 mắt	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	50,000	63,800	63,800		7435/QĐ-BYT	20181215
270	52	Làm thuốc tai	15.0058.0899	Làm thuốc tai	70,000		70,000		7435/QĐ-BYT	20181215
271	53	Lấy dị vật họng miệng	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	100,000	40,800	100,000		7435/QĐ-BYT	20181215
272	54	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	250,000	954,000	954,000		7435/QĐ-BYT	20181215
273	55	Khí dung mũi họng	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	50,000	19,200	35,000		7435/QĐ-BYT	20181215
274	56	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ			250,000					
275	57	Cắt chỉ	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	70,000		70,000		7435/QĐ-BYT	20181215
276	58	Thay băng vết mổ	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	70,000	62,600	82,400		7435/QĐ-BYT	20181215
277	59	Cắt chỉ sau phẫu thuật	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	70,000				7435/QĐ-BYT	20181215
278	60	Nẹp bột cố định xương			600,000		600,000			
279	61	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	70,000	55,000	70,000		7435/QĐ-BYT	20181215
280	62	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin			50,000					
281	63	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân			50,000					
282	64	Tư vấn chế độ tư vấn và tập luyện			50,000					
283	83	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	250,000	212,000	212,000			
284	87	Nhổ chăn răng sữa			50,000					
285	90	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt			100,000					
286	91	Sắc thuốc thang và đóng gói bằng máy	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	12,400	12,500	12,500			
287	92	Xông thuốc bằng máy	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	50,000		50,000		7435/QĐ-BYT	20181215
288	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ			150,000		150,000			
289	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	50,000	27,900	40,000		7435/QĐ-BYT	20181215
290	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ			150,000		150,000			
291	4	Làm test phục hồi máu mao mạch			50,000					
292	5	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	30,000	17,600	30,000		7435/QĐ-BYT	20181215
293	6	Chăm sóc catheter tĩnh mạch			30,000					
294	7	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ			50,000					
295	8	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	50,000	28,200	40,000		7435/QĐ-BYT	20181215
296	9	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)			150,000		150,000			

STT	MA_DV	Tên dịch vụ BV	Mã dịch vụ BHYT	Tên dịch vụ BHYT	Đơn giá dịch vụ	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHYT	Đơn giá KSK	BHYT quyết định	BHYT ngày quyết định
297	10	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)			250,000		250,000			
298	11	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)			250,000		250,000			
299	12	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em			300,000		300,000			
300	13	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	300,000	173,900	216,000		7435/QĐ-BYT	20181215
301	14	Đặt ống nội khí quản	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	800,000	568,000	568,000		7435/QĐ-BYT	20181215
302	15	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	50,000	20,400	35,000		7435/QĐ-BYT	20181215
303	16	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	150,000	40,800	70,000		7435/QĐ-BYT	20181215
304	17	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	500,000	372,700	479,000		7435/QĐ-BYT	20181215
305	18	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang			250,000					
306	19	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch		Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	100,000		100,000			
307	20	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) (Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng)	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	150,000	104,000	134,000		7435/QĐ-BYT	20181215
308	21	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn			100,000					
309	22	Ga rô hoặc băng ép cầm máu			100,000					
310	23	Băng bó vết thương			100,000					
311	24	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương			200,000		200,000			
312	25	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng			200,000		200,000			
313	27	Khí dung thuốc giãn phế quản	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	50,000	19,200	35,000		7435/QĐ-BYT	20181215
314	29	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	150,000	134,000	134,000			
315	30	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường			100,000					
316	31	Ép tim ngoài lồng ngực	13.0194.0074	Ép tim ngoài lồng ngực	500,000	458,000	458,000			
317	32	Thổi ngạt			100,000					
318	34	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)			300,000		300,000			
319	36	Thay băng vết thương			50,000		50,000			
320	37	Cầm máu (vết thương chảy máu)			100,000					
321	38	Tiêm bắp thịt	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	50,000		50,000		7435/QĐ-BYT	20181215
322	39	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	250,000	85,600	100,000		7435/QĐ-BYT	20181215
323	41	Lấy dị vật âm đạo	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	150,000	653,700	700,000		7435/QĐ-BYT	20181215
324	93	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	80,000	78,300	100,000		7435/QĐ-BYT	20181215
325	94	Điện châm điều trị huyết áp thấp	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	80,000	78,300	100,000		7435/QĐ-BYT	20181215
326	95	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	80,000	78,300	100,000		7435/QĐ-BYT	20181215
327	96	Điện châm điều trị hội chứng stress	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	80,000	78,300	100,000		7435/QĐ-BYT	20181215
328	97	Điện châm điều trị cảm mạo	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	80,000	78,300	100,000		7435/QĐ-BYT	20181215

STT	MA BV	Tên dịch vụ BV	Mã dịch vụ BHYT	Tên dịch vụ BHYT	Đơn giá dịch vụ	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHYT	Đơn giá KSK	BHYT quyết định	BHYT ngày quyết định
329	98	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	80,000	78,300	100,000		7435/QĐ-BYT	20181215
330	99	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	80,000	78,300	100,000		7435/QĐ-BYT	20181215
331	100	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	80,000	78,300	100,000		7435/QĐ-BYT	20181215
332	101	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	80,000	78,300	100,000		7435/QĐ-BYT	20181215
333	102	Điện châm điều trị liệt chi trên	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	80,000	78,300	100,000		7435/QĐ-BYT	20181215
334	103	Điện châm điều trị đau hố mắt	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	80,000	78,300	78,300		7435/QĐ-BYT	20181215
335	104	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	80,000	78,300	78,300		7435/QĐ-BYT	20181215
336	105	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	80,000	78,300	78,300		7435/QĐ-BYT	20181215
337	106	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	80,000	78,300	78,300		7435/QĐ-BYT	20181215
338	107	Điện châm điều trị ù tai	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	80,000	78,300	78,300		7435/QĐ-BYT	20181215
339	108	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	80,000	78,300	78,300		7435/QĐ-BYT	20181215
340	109	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	80,000	78,300	78,300		7435/QĐ-BYT	20181215
341	110	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	50,000		50,000		7435/QĐ-BYT	20181215
342	111	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	50,000		50,000		7435/QĐ-BYT	20181215
343	112	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	50,000		50,000		7435/QĐ-BYT	20181215
344	113	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	50,000		50,000		7435/QĐ-BYT	20181215
345	114	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	50,000		50,000		7435/QĐ-BYT	20181215
346	115	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	50,000		50,000		7435/QĐ-BYT	20181215
347	116	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	50,000		50,000		7435/QĐ-BYT	20181215
348	117	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	50,000		50,000		7435/QĐ-BYT	20181215
349	1498	Đắp cao thuốc		Đắp cao thuốc	60,000		60,000			
350	1501	Kéo cột sống bằng máy		Kéo cột sống bằng máy	60,000		60,000			
351	313	Xông thuốc bằng máy	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	50,000		50,000		7435/QĐ-BYT	
352	314	Điện châm điều trị liệt chi trên	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	80,000	78,300	78,300		7435/QĐ-BYT	
353	315	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	80,000	78,300	78,300		7435/QĐ-BYT	
354	316	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	80,000	78,300	78,300		7435/QĐ-BYT	
355	317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	80,000	78,300	78,300		7435/QĐ-BYT	
356	318	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	80,000	78,300	78,300		7435/QĐ-BYT	
357	319	Điện châm điều trị huyết áp thấp	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	80,000	78,300	78,300		7435/QĐ-BYT	
358	1477	Chườm ngải	08.0027.0228	Chườm ngải	40,000		40,000		123/QĐ-SYT	20140129
359	1478	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	130,000	76,000	76,000		123/QĐ-SYT	20140129
360	1479	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	130,000	76,000	76,000		123/QĐ-SYT	20140129

STT	MA BV	Tên dịch vụ BV	Mã dịch vụ BHYT	Tên dịch vụ BHYT	Đơn giá dịch vụ	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHYT	Đơn giá KSK	BHYT quyết định	BHYT ngày quyết định
361	1480	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	130,000	76,000	76,000		123/QĐ-SYT	20140129
362	1481	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	130,000	76,000	76,000		123/QĐ-SYT	20140129
363	1482	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	130,000	76,000	76,000		123/QĐ-SYT	20140129
364	1483	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	130,000	76,000	76,000		123/QĐ-SYT	20140129
365	1484	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	130,000	76,000	76,000		123/QĐ-SYT	20140129
366	1485	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	130,000	76,000	76,000		123/QĐ-SYT	20140129
367	1486	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	130,000	76,000	76,000		123/QĐ-SYT	20140129
368	1487	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	130,000	76,000	76,000		123/QĐ-SYT	20140129
369	1488	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	130,000	76,000	76,000		123/QĐ-SYT	20140129
370	1489	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	130,000	76,000	76,000		123/QĐ-SYT	20140129
371	1490	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	130,000	76,000	76,000		123/QĐ-SYT	20140129
372	1491	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	130,000	76,000	76,000		123/QĐ-SYT	20140129
373	1492	Giác hơi điều trị cảm cúm	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	70,000	36,700	36,700		123/QĐ-SYT	20140129